

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUY HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 4213/2008/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 27 tháng 5 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định phân giao nhiệm vụ thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở về Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 28/2007/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 650/2008/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy định phân giao nhiệm vụ thực hiện chế độ báo cáo thống kê về Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đô thị thành phố Tuy Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định phân giao nhiệm vụ thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở về Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng” trên địa bàn thành phố Tuy Hòa.

Điều 2. Giao Trưởng phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, lập báo cáo thống kê tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng, để tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên theo định kỳ 6 tháng và năm.

Điều 3. Các ông: Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng phòng Quản lý đô thị, Trưởng phòng Kinh tế; Chủ tịch UBND các phường, xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đào Tấn Hoàng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUY HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Phân giao nhiệm vụ thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở
về Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4213/2008/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chỉ tiêu ngành Xây dựng phục vụ cho các cơ quan, lãnh đạo Đảng và nhà nước các cấp của tỉnh Phú Yên và Bộ Xây dựng trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển thuộc các lĩnh vực quản lý ngành Xây dựng.

Điều 2. Các khái niệm, cách tính, phương pháp thu thập các chỉ tiêu, phải tuân thủ theo quy định tại Mục C của “Hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng” ban hành kèm theo Quyết định số 28/2007/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 3. Kỳ báo cáo: 6 tháng và năm.

1. Báo cáo 6 tháng: báo cáo gửi về Phòng Quản lý đô thị thành phố trước ngày 07 tháng 6 hàng năm.

2. Báo cáo năm: báo cáo nhanh gửi về Phòng Quản lý đô thị thành phố trước ngày 07 tháng 12 hàng năm. Báo cáo chính thức gửi trước ngày 28 tháng 02 năm sau.

Chương II PHÂN GIAO NHIỆM VỤ

Điều 4. Đối với Phòng Quản lý đô thị thành phố.

1. Giao Phòng Quản lý đô thị thành phố làm đầu mối, chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp và lập báo cáo thống kê tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng, để tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa báo cáo Sở Xây dựng theo định kỳ 6 tháng và năm.

2. Chịu trách nhiệm trực tiếp điều tra, thu thập thông tin thống kê theo “Bảng thống kê các chỉ tiêu ngành Xây dựng - số 2”.

Điều 5. Đối với Ủy ban nhân dân các phường, xã.

Chịu trách nhiệm trực tiếp điều tra, thu thập thông tin thống kê trên địa bàn mình quản lý và lập báo cáo thống kê cơ sở theo “Bảng thống kê các chỉ tiêu ngành Xây dựng - số 3”.

Điều 6. Đối với Phòng Kinh tế thành phố.

Chịu trách nhiệm trực tiếp điều tra, thu thập thông tin thống kê trên địa bàn thành phố và lập báo cáo thống kê cơ sở theo “Bảng thống kê các chỉ tiêu ngành Xây dựng - số 6”.

Điều 7. Đối với sở, ban, ngành tỉnh Phú Yên (theo khoản 3, Điều 4 và Điều 6 của Quy định phân giao nhiệm vụ thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở về Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 650/2008/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên).

Chịu trách nhiệm điều tra, thu thập thông tin thống kê, lập báo cáo thống kê cơ sở, hoặc chỉ đạo các đơn vị trực thuộc điều tra, thu thập thông tin thống kê, lập báo cáo cơ sở, báo cáo cho Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa (qua Phòng Quản lý đô thị), cụ thể:

1. Đối với Sở Xây dựng Phú Yên: báo cáo tình hình quy hoạch đô thị tỷ lệ 1/2.000 và số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trên địa bàn thành phố theo “Bảng thống kê các chỉ tiêu ngành Xây dựng - số 1”.

2. Đối với sở Y tế Phú Yên: báo cáo chất thải rắn y tế theo “Bảng thống kê các chỉ tiêu ngành Xây dựng - số 4”.

3. Đối với Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Phú Yên: báo cáo chất thải rắn trong các Khu công nghiệp do Ban thực hiện quản lý theo “Bảng thống kê các chỉ tiêu ngành Xây dựng - số 4”.

4. Đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên: báo cáo các chỉ tiêu thống kê về cấp - thoát nước theo “Bảng thống kê các chỉ tiêu ngành Xây dựng - số 5”.

5. Đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Phát triển nhà và công trình đô thị: báo cáo chỉ tiêu số 3 thuộc phần II – Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị của “Bảng thống kê các chỉ tiêu ngành Xây dựng - số 2”.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trưởng phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện theo đúng các nội dung Quy định này và các văn bản quy phạm pháp luật ngành Thống kê liên quan cho các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn thành phố.

Điều 9. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, phân giao nhiệm vụ cho các bộ phận liên quan thực hiện theo đúng các nội dung Quy định này và các văn bản quy phạm pháp luật ngành Thống kê liên quan.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có gì vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Phòng Quản lý đô thị để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đào Tấn Hoàng

BẢNG THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH XÂY DỰNG - SỐ 1

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % thực hiện so sánh cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự kiến kế hoạch kỳ sau
A	B	C	1	2	3=2/1	4	5
I	Lĩnh vực kiến trúc quy hoạch						
1.	Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị 1/2.000						
1.1.	Diện tích phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị 1/2.000	ha					
1.2.	Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị 1/2.000	%			x		
II	Lĩnh vực quản lý xây dựng						
2.	Tổng số doanh nghiệp hoạt động xây dựng	Doanh nghiệp					x
2.1.	Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tư vấn	Doanh nghiệp					x
2.1.1	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp					x
2.1.2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp					x
2.1.3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp					x
2.2.	Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp	Doanh nghiệp					x
2.2.1	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp					x
2.2.2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp					x
2.2.3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp					x
3.	Số doanh nghiệp xây dựng được xếp hạng	Doanh nghiệp					x

Ghi chú: phần biểu thị bằng dấu gạch chéo (x): không phải điền số liệu

BẢNG THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH XÂY DỰNG - SỐ 2

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % thực hiện so sánh cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự kiến kế hoạch kỳ sau
A	B	C	1	2	3=2/1	4	5
I	Lĩnh vực kiến trúc quy hoạch						
1.	Tỷ lệ số xã có quy hoạch xây dựng	%			x		
II	Lĩnh vực quản lý xây dựng						
2.	Giao thông đô thị						
2.1.	Tổng diện tích đất giao thông đô thị	ha					
2.2.	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	ha					
2.3.	Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	%			x		
2.4.	Tổng diện tích bên, bãi đỗ xe trong đô thị	ha					
3.	Cây xanh đô thị						
3.1.	Tổng diện tích đất cây xanh đô thị	ha					
3.2.	Tỷ lệ diện tích đất cây xanh so với diện tích đất xây dựng đô thị	%			x		
III	Lĩnh vực nhà ở						
4.	Tổng số căn hộ/nhà ở xây dựng mới tại đô thị	căn hộ/nhà ở				x	
	Trong đó: tổng số căn hộ chung cư	căn hộ				x	
5.	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở kiên cố xây mới tại đô thị	%			x	x	
6.	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở khá kiên cố xây mới	%			x	x	
7.	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở khá kiên cố xây mới tại đô thị	%			x	x	
8.	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở thiếu kiên cố xây mới	%			x	x	
9.	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở thiếu kiên cố xây mới tại đô thị	%			x	x	
10.	Tổng diện tích căn hộ/nhà ở xây mới tại đô thị	m ² sàn				x	
	Trong đó: tổng diện tích căn hộ chung cư	m ² sàn				x	
11.	Số hộ gia đình chưa có nhà ở tại đô thị	hộ				x	
12.	Quỹ nhà ở xã hội – nhà ở công vụ						

13.	Tổng số căn hộ nhà ở xã hội	căn hộ					
14.	Tổng diện tích quỹ nhà ở xã hội	m ² sàn					
15.	Tổng số căn hộ/nhà ở công vụ	căn hộ/nhà ở					
	Trong đó: tổng số căn hộ chung cư	căn hộ					
16.	Tổng diện tích căn hộ/nhà ở công vụ	m ² sàn					
	Trong đó: tổng diện tích căn hộ chung cư	m ² sàn					
IV	Lĩnh vực phát triển đô thị						
17.	Tổng số dự án khu đô thị khởi công mới	dự án				x	
18.	Diện tích các khu đô thị khởi công mới	ha				x	
19.	Tỷ lệ đô thị hóa	%			x	x	
20.	Số đô thị được tăng thêm hoặc nâng cấp						
21.	Số đô thị được tăng thêm	đô thị				x	
22.	Số đô thị được nâng cấp	đô thị				x	
23.	Số dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	dự án				x	
24.	Diện tích theo dự án được cải tạo chỉnh trang đô thị	ha				x	
V	Lĩnh vực quản lý xây dựng						
25.	Tổng số sự cố công trình xây dựng	sự cố				x	x
26.	Sự cố cấp độ nhẹ	sự cố				x	x
27.	Sự cố cấp độ vừa	sự cố				x	x
28.	Sự cố cấp độ nghiêm trọng	sự cố				x	x
29.	Tỷ lệ xây dựng có phép	%			x	x	x
30.	Tỷ lệ xây dựng sai phép	%			x	x	x

Ghi chú: phần biểu thị bằng dấu gạch chéo (x): không phải điền số liệu

BẢNG THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH XÂY DỰNG - SỐ 3

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % thực hiện so sánh cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự kiến kế hoạch kỳ sau
A	B	C	1	2	3=2/1	4	5
I	Lĩnh vực nhà ở						
1.	Tổng số căn hộ/nhà ở xây dựng mới tại nông thôn	căn hộ/nhà ở				x	
	Trong đó: tổng số căn hộ chung cư	căn hộ				x	
2.	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở kiên cố xây mới tại nông thôn	%			x	x	
3.	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở khá kiên cố xây mới tại nông thôn	%			x	x	
4.	Tỷ lệ căn hộ/nhà ở thiếu kiên cố xây mới tại nông thôn	%			x	x	
5.	Tổng diện tích căn hộ/nhà ở xây dựng mới tại nông thôn	m ² sàn				x	
	Trong đó: tổng diện tích căn hộ chung cư	m ² sàn				x	
6.	Số nhà ở tạm được xóa, được xây dựng lại	nhà ở				x	
6.1.	Số nhà ở tạm được xóa, được xây dựng lại tại đô thị	nhà ở				x	
6.2.	Số nhà ở tạm được xóa, được xây dựng lại tại nông thôn	nhà ở				x	
7.	Số hộ gia đình chưa có nhà ở	hộ					
7.1.	Số hộ gia đình chưa có nhà ở tại đô thị	hộ					
7.2.	Số hộ gia đình chưa có nhà ở tại nông thôn	hộ				x	

Ghi chú: phần biểu thị bằng dấu gạch chéo (x): không phải điền số liệu

BẢNG THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH XÂY DỰNG - SỐ 4

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % thực hiện so sánh cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự kiến kế hoạch kỳ sau
A	B	C	1	2	3=2/1	4	5
I	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị						
1.	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	%			x	x	
1.1.	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn nguy hại (nếu có)	%			x	x	
2.	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn	%			x	x	
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn được xử lý hợp vệ sinh	tấn/ngày				x	
2.2	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn nguy hại (nếu có)	%			x	x	

Ghi chú: phần biểu thị bằng dấu gạch chéo (x): không phải điền số liệu

BẢNG THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH XÂY DỰNG - SỐ 5

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % thực hiện so sánh cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự kiến kế hoạch kỳ sau
A	B	C	1	2	3=2/1	4	5
I	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị						
1.	Tổng công suất cấp nước thiết kế	m ³ /ngày					
2.	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch	%			x		
3.	Mức cấp nước bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm					
4.	Tỷ lệ thất thoát nước	%			x		
5.	Tổng công suất xử lý nước thải	m ³ /ngày					
6.	Tỷ lệ dân cư đô thị được hưởng dịch vụ thoát nước	%			x		

Ghi chú: phần biểu thị bằng dấu gạch chéo (x): không phải điền số liệu
 Đối với các chỉ tiêu: 2, 3, 4, 6, số liệu cột 2 trùng với số liệu cột 4

BẢNG THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH XÂY DỰNG - SỐ 6

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % thực hiện so sánh cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự kiến kế hoạch kỳ sau
A	B	C	1	2	3=2/1	4	5
I	Lĩnh vực vật liệu xây dựng						
1.	Cung cầu xi măng					x	
1.1	Sản lượng xi măng sản xuất	triệu tấn				x	
1.2	Sản lượng xi măng tiêu thụ	triệu tấn				x	
2.	Cung cầu các vật liệu chủ yếu					x	
2.1	Sản phẩm clinker					x	
2.1.1	Sản lượng clinker sản xuất	triệu tấn				x	
2.1.2	Sản lượng clinker tiêu thụ	triệu tấn				x	
2.2	Sản phẩm gạch xây nung					x	
2.2.1	Sản lượng gạch xây nung sản xuất	triệu viên QTC				x	
2.2.2	Sản lượng gạch xây nung tiêu thụ	triệu viên QTC				x	
2.3	Sản phẩm vật liệu lợp đất sét nung					x	
2.3.1	Sản lượng vật liệu lợp đất sét nung sản xuất	triệu m ²				x	
2.3.2	Sản lượng vật liệu lợp đất sét nung tiêu thụ	triệu m ²				x	
2.4	Sản phẩm gạch xây không nung					x	
2.4.1	Sản lượng gạch xây không nung sản xuất	triệu viên QTC				x	
2.4.2	Sản lượng gạch xây không nung tiêu thụ	triệu viên QTC				x	
2.5	Sản phẩm vật liệu lợp không nung					x	
2.5.1	Sản lượng vật liệu lợp không nung sản xuất	triệu m ²				x	
2.5.2	Sản lượng vật liệu lợp không nung tiêu thụ	triệu m ²				x	
2.6	Sản phẩm gạch lát nền các loại					x	
2.6.1	Sản lượng gạch lát nền các loại sản xuất	triệu m ²				x	
2.6.2	Sản lượng gạch lát nền các loại tiêu thụ	triệu m ²				x	
2.7	Sản phẩm gạch ốp lát					x	
2.7.1	Sản lượng gạch ốp lát sản xuất	triệu m ²				x	
2.7.2	Sản lượng gạch ốp lát tiêu thụ	triệu m ²				x	

2.8	Sản phẩm sứ vệ sinh					x	
2.8.1	Sản lượng sứ vệ sinh sản xuất	nghìn sản phẩm				x	
2.8.2	Sản lượng sứ vệ sinh xuất khẩu	nghìn sản phẩm				x	
2.9	Sản phẩm kính xây dựng					x	
2.9.1	Sản lượng kính xây dựng sản xuất	triệu m ² QTC				x	
2.9.2	Sản lượng kính xây dựng xuất khẩu	triệu m ² QTC				x	
3.	Số dự án quy hoạch vật liệu xây dựng trên địa bàn	dự án				x	

Ghi chú: phần biểu thị bằng dấu gạch chéo (x): không phải điền số liệu